

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024

Ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		26.459.147.551.141	21.198.321.898.798
I. Tài sản tài chính	110		26.452.185.961.883	21.186.562.115.269
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
1.1. Tiền	111.1	5	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	5	-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	12.537.604.549.331	11.291.351.916.815
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.6	-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.4	9.512.535.718.076	7.167.604.584.662
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.2	1.720.060.103.158	513.405.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(83.761.634.981)	(51.438.728.937)
7. Các khoản phải thu	117	8	463.128.349.107	466.964.933.033
7.1. Phải thu bán oáo tài sản tài chính	117.1	8.1	84.077.096.018	84.567.195.987
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8.2	379.051.253.089	382.397.737.046
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	8.2.a	6.082.801.230	15.523.783.219
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8.2.b	372.968.451.859	366.873.953.827
8. Trả trước cho người bán	118	8.3	5.377.489.387	1.127.751.424
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.4	25.686.467.721	13.750.063.200
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	8.5	560.468.609	206.347.033
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8.6	(42.068.548.009)	(16.655.893.509)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	9	6.961.589.258	11.759.783.529
1. Tạm ứng	131	9.1	2.794.178.623	1.215.312.603
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	9.2	549.436.342	544.016.005
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9.3	3.477.974.293	9.980.454.921
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9.4	140.000.000	20.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-26)	200		254.779.243.339	1.316.669.876.897
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	1.070.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	1.070.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	1.070.000.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.286.435.080	31.292.882.112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.595.964.518	22.854.261.199
Nguyên giá	222	10	25.631.254.668	25.550.454.668
Giá trị hao mòn lũy kế	223a	10	(8.035.290.150)	(2.696.193.469)
Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
Đánh giá TSCĐTTT theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	11.690.470.562	8.438.620.913
Nguyên giá	228	11	19.160.900.000	13.010.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229a	11	(7.470.429.438)	(4.572.279.087)
Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		225.492.808.259	215.376.994.785
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	204.420.861.289	212.639.756.844
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		651.671.680	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13.1	5.409.996.775	2.737.237.941
5. Tài sản dài hạn khác	255	13.2	15.010.278.515	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.713.926.794.480	22.514.991.775.695

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		9.310.168.363.205	6.069.562.583.579
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.310.115.212.593	6.069.503.340.699
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	9.134.651.804.140	5.929.309.923.537
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	9.134.651.804.140	5.929.309.923.537
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	5.132.519.872	3.963.736.053
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	6.026.644.699	2.072.388.797
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		742.200.000	708.750.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	96.596.683.250	61.971.491.691
11. Phải trả người lao động	323		37.567.721.108	41.033.420.960
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		654.498.895	815.169.466
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	17.206.586.216	16.602.187.358
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	20	1.182.121.960	2.671.730.594
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	10.354.432.453	10.354.542.243
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		53.150.612	59.242.880
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		53.150.612	59.242.880
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		17.403.758.431.275	16.445.429.192.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.2	17.403.758.431.275	16.445.429.192.116
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22.2	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	22.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	22.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2	22.2	1.440.311.004	1.440.311.004
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(13.093.892.370)	4.065.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	22.2	303.757.726	303.757.726
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	22.2	303.757.726	303.757.726
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22.1	2.414.804.497.189	1.439.316.365.660
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	22.1	2.417.198.581.461	1.439.079.394.140
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	22.1	(2.394.084.272)	236.971.520
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		Ω0.710.920.794.400	ΩΩ.514.991.775.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	5		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	6	22.3	1.500.000.000	1.500.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	23.1	6.537.959.940.000	6.980.100.540.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	23.2	-	76.250.000.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	23.3	2.765.651.000.000	3.538.550.130.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	23.4	-	2.124.657.750
14.	Chứng quyền (số lượng)	14		-	-
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	23.5	27.737.064.620.000	18.639.487.240.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1	23.5	21.573.322.550.000	13.210.360.000.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2	23.5	1.691.270.010.000	1.859.090.250.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3	23.5	4.322.792.890.000	3.391.021.270.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4	23.5	72.000.000	72.000.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5	23.5	149.607.170.000	178.943.720.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
g.	Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	21.7		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	23.6	67.541.750.000	34.481.840.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1	23.6	67.541.750.000	34.121.840.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2	23.6	-	360.000.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	23.7	185.548.320.000	355.672.000.000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	23.8	13.253.579.000.000	14.138.491.000.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	23.9	304.645.930.000	26.356.918.861
7.	Tiền gửi của khách hàng	26	23.10	1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	23.10	999.470.377.635	806.684.043.993
	<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>	27.1		42.358.446.915	
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29	23.10	584.616.275.640	795.396.028.755
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1	23.10	583.836.213.655	795.262.660.005
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2	23.10	780.061.985	133.368.750
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	23.10	86.093.594.084	145.554.957.550
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	23.11	1.584.099.240.820	1.594.013.592.071
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	23.11	1.583.679.111.901	1.583.347.086.781
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	23.11	420.128.919	10.666.505.290
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	23.12	3.099.792.000	8.082.080.000
10.	Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11.	Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	23.13	82.981.214.539	145.539.358.237

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm Tổng giám đốc

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền

Vũ Hữu Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		377.068.426.500	272.776.055.711	1.189.547.562.309	1.206.552.015.028	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24.1	259.492.065.646	132.012.589.189	603.952.091.408	434.394.405.005	
b. Chênh lệch tăng và đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2.339.253.860	296.214.400	9.285.773.641	296.214.400	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	24.4	115.237.106.994	150.467.252.122	567.896.645.665	771.861.395.623	
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		-	-	8.413.051.595	-	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	24.3	-	10.336.219.178	25.876.410.959	19.344.490.168	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24.3	225.542.542.406	173.709.656.226	917.412.158.304	514.540.252.593	
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	24.3	(13.860.856.882)	301.369.860	58.391.899.721	301.369.860	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	05	26	49.180.170.850	30.206.391.831	226.067.712.643	127.063.076.438	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	03		-	-	-	-	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26	10.807.577.045	7.080.087.139	31.908.557.463	16.618.988.498	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	19.340.000.000	5.746.000.000	31.017.997.310	49.045.000.000	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	26	1.040.902.782	401.800.999	2.771.868.415	2.949.940.225	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		669.118.762.701	525.557.582.944	2.482.994.167.124	1.936.415.132.810	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		22.747.846.338	33.377.856.416	336.659.715.507	130.463.485.578	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24.1	19.984.064.772	19.194.460.550	311.027.731.977	128.903.677.712	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1.777.286.400	-	12.574.593.381	-	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		986.495.166	1.183.395.866	4.644.338.554	1.559.807.866	
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-	8.413.051.595	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		520.169.828	-	23.753.739.998	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.954.369.871	11.524.419.919	57.735.560.544	68.064.622.446
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	10.653.797.399	3.371.651.670	23.458.273.030	7.012.618.373
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	57.393.391.252	48.596.400.300	215.230.542.887	143.968.113.134
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	27	1.858.860.917	1.213.479.402	6.419.195.913	3.326.197.977
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	27	4.197.955.538	3.005.366.028	8.494.582.527	7.768.602.330
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	27	(90.000.000)	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		100.236.391.143	133.089.173.735	671.751.610.406	360.603.639.838

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	-	-	-
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	29	1.957.400.025	1.869.572.662	7.206.739.176	6.566.485.681
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-	-	-	-
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44	-	-	-	-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1.957.400.025	1.869.572.662	7.206.739.176	6.566.485.681
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	-	-	-	-
4.2.	Chi phí lãi vay	52	30	91.295.150.845	79.042.514.354	361.180.425.572	140.351.584.267
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-	-	-	-
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	-	-	-	-	-
4.5.	Chi phí tài chính khác	55	30	226.092.469	59.097.559	870.977.104	147.742.600
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		91.521.243.314	79.101.611.913	362.051.402.676	140.499.326.867
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG							
		61	-	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN							
		62	31	100.397.157.729	84.798.445.750	236.801.599.344	187.436.905.293
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)							
		70		378.921.370.540	237.437.924.208	1.219.596.293.874	1.254.441.746.493

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
8.1. Thu nhập khác	71	32	430.075.211	89.639.841	442.379.963	293.327.667
8.2. Chi phí khác	72		-	-	340.152.205	433.279
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		430.075.211	89.639.841	102.227.758	292.894.388
IX. TØNG LỢI NHUẬN KÈ TOÀN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		379.351.445.751	237.527.564.049	1.219.698.521.632	1.254.734.640.881
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		378.789.478.291	237.231.349.649	1.222.987.341.372	1.254.438.426.481
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		561.967.460	296.214.400	(3.288.819.740)	296.214.400
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		76.076.228.887	47.532.763.240	244.210.390.103	250.974.380.462
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	33	75.963.835.395	47.473.520.360	244.868.154.051	250.915.137.582
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		112.393.492	59.242.880	(657.763.948)	59.242.880

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		303.275.216.864	189.994.800.809	975.488.131.529	1.003.760.260.419
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		303.275.216.864	189.994.800.809	975.488.131.529	1.003.760.260.419
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(12.165.006.487)	4.065.000.000	(17.158.892.370)	4.065.000.000
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản có định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(12.165.006.487)	4.065.000.000	(17.158.892.370)	4.065.000.000
XIII. THU NHẬP TRÊN CỎ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		202	127	650	669
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	501	34	202	127	650	669
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Tr u Hiện



Vũ Hữu Điện

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.12.2024	31.12.2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		1.219.698.521.632	1.254.734.640.881
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		48.101.980.059	(169.027.689.444)
- Khấu hao tài sản cố định	03		8.237.247.032	5.180.472.889
- Các khoản dự phòng	04		57.735.560.544	68.064.622.446
- (-Lãi) hoặc (+Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		361.180.425.572	140.351.584.267
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(379.051.253.089)	(382.397.737.046)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	(226.632.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		44.741.384.974	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		20.987.644.976	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		23.753.739.998	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(41.452.565.234)	(296.214.400)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và Lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(17.698.825.236)	(296.214.400)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		(4.065.000.000)	-
- Lãi khác	21		(19.688.739.998)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		1.271.089.321.431	1.085.410.737.037
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(1.249.541.452.256)	(3.838.307.912.533)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		1.070.000.000.000	(1.069.400.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2.344.931.133.414)	(3.886.687.283.300)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(1.223.813.995.528)	(509.340.000.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		490.099.969	(13.018.136.288)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.12.2024	31.12.2023
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		382.397.737.046	140.377.599.564
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(11.902.954.521)	(9.947.173.140)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(22.286.896.888)	8.412.067.209
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.584.286.357)	(196.692.609)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		691.574.232	(3.193.135.024)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		7.697.069.731	(213.809.802.963)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(216.377.839.016)	(267.931.550.369)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(354.243.294.494)	(126.264.958.273)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		3.954.255.902	1.057.605.247
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(160.670.571)	214.083.777
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		6.134.876.524	11.732.957.299
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(3.465.699.852)	23.727.109.386
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	50		(320.934.605)	(149.065.666.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(120.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2.686.294.222.667)	(8.816.230.151.098)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	61		(6.230.800.000)	(6.822.608.492)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(6.230.800.000)	(6.822.608.492)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.12.2024	31.12.2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		91.357.689.778.957	108.565.782.279.961
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		91.357.689.778.957	108.565.782.279.961
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(88.152.347.898.354)	(103.056.204.567.424)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(88.152.347.898.354)	(103.056.204.567.424)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		3.205.341.880.603	5.509.577.712.537
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		512.816.857.936	(3.313.475.047.053)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	5	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
- Tiền	101.1		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Tiền	103.1		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104		-	-

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền



Vũ Hữu Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANKĐịa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.12.2024	31.12.2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		93.342.917.797.590	46.960.563.974.267
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(102.614.496.260.036)	(56.303.215.659.021)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
			50.579.486.195.906	40.280.956.811.470
7.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		156.701.748.140	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(41.530.815.585.030)	(29.611.483.688.415)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(6.286.391.519)	(2.948.679.619)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		328.354.597.000	56.581.343.000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(331.316.885.000)	(48.499.263.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(77.454.782.949)	1.331.954.838.682
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		1.747.635.030.308	415.680.191.626
Tiền gửi ngân hàng đầu năm.	31		1.747.635.030.308	415.680.191.626
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		806.684.043.993	109.987.294.757
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		795.396.028.755	90.298.366.241
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		145.554.957.560	215.394.530.628
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.12.2024	31.12.2023
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	23.10	1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	23.10	999.470.377.635	806.684.043.993
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	23.10	584.616.275.640	795.396.028.755
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	23.10	86.093.594.084	145.554.957.560
Trong đó có kỳ hạn			-	
Các khoản tương đương tiền	46		-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc



Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 31 tháng 1 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	22.2	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	-	-	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.2. Cổ phiếu ưu đãi								15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	22.2	1.440.311.004	1.440.311.004	-	-	-	-	1.440.311.004	1.440.311.004
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22.2	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	22.2	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	435.556.105.241	1.433.316.365.660	1.003.819.503.254	(59.242.880)	1.001.406.894.248	(25.918.762.719)	1.439.316.365.660	2.414.804.497.189
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	22.1	435.556.105.241	1.433.316.365.660	1.003.523.288.839	(59.242.880)	978.119.187.321	(25.918.762.719)	1.439.079.394.140	2.417.198.561.461
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	22.1	-	236.971.520	296.214.400	(59.242.880)	23.237.706.927	(25.918.762.719)	236.971.520	(2.394.084.272)
Tổng cộng		15.437.603.931.697	16.445.429.192.116	1.007.884.503.259	(59.242.880)	1.031.812.989.307	(73.483.750.148)	16.445.429.192.116	17.403.758.431.275
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	22.2	-	4.065.000.000	4.065.000.000	-	30.406.095.059	(47.564.987.429)	4.065.000.000	(13.093.892.370)
Tổng cộng			4.065.000.000	4.065.000.000		30.406.095.059	(47.564.987.429)	4.065.000.000	(13.093.892.370)

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 VPBANK
 Đ. ĐỒNG ĐÀ - T. PH. KH. HÀ NỘI

Vũ Hữu Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 9 năm 2024 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 582 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 459 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Bích Hời	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024
Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024
Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 07 tháng 08 năm 2024
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hữu Điền, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 17.403.758.431.275 và tổng tài sản là 26.713.926.794.480.

Mục tiêu đầu tư

VPBankS cam kết sẽ tiếp tục kiên định với triết lý " Nhìn qua lăng kính khách hàng ", tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm One – top – shop, trở thành điểm đến đáp ứng mọi nhu cầu trong hành trình đầu tư của khách hàng, và trên hết VPBankS sẽ tiếp tục dành nhiều nguồn lực để đầu tư vào văn hóa tổ chức và con người.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.24*.
- ▶ Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24")

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

- ▶ Thông tư 23/2018/TT-BTC ban hành ngày 12 tháng 03 năm 2018 hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (Mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- i. Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: Không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- ii. Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- iii. Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK thường là các tài sản tài chính, như: Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

CTCK cần đánh giá tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì CTCK sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn liên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty chứng khoán phát hành cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép pháp hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục „Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL“ trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua bán chứng quyền, khi đáo hạn hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục „Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL“ hoặc „Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL“ tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Cuối kỳ công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính thông qua lãi lỗ FVTPL.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 0 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được giữa các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc, kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong năm, Công ty trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 2 năm 2022 về phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021. Công ty sẽ xử lý số dư quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tiền	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>2.313.062.999.484</u>	<u>1.800.246.141.548</u>
Tổng cộng	<u>2.313.062.999.484</u>	<u>1.800.246.141.548</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Quý 4/2024		Quý 4/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Của công ty chứng khoán	200.107.902	43.228.474.157.312	194.646.446	38.321.170.973.681
Cổ phiếu	105.203	1.052.030.000	20.546.307	794.978.169.560
Trái phiếu	197.401.581	36.425.647.230.813	174.099.881	33.791.556.676.289
Chứng chỉ tiền gửi	2.601.112	4.554.136.492.800	258	3.734.636.127.832
TGCKH	6	2.247.638.403.699	-	-
Của nhà đầu tư	1.589.921.974	56.673.460.146.593	1.859.985.362	53.623.984.973.693
Cổ phiếu	1.485.116.654	36.203.584.438.820	1.742.488.567	36.627.837.479.260
Trái phiếu	73.035.151	20.443.160.313.704	48.716.923	12.739.120.609.013
Chứng chỉ quỹ	780.229	13.560.271.809	-	-
Chứng khoán khác	30.989.940	13.155.122.260	68.779.872	4.257.026.885.420
Tổng cộng	<u>1.790.029.876</u>	<u>99.901.934.303.905</u>	<u>2.054.631.808</u>	<u>91.945.155.947.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi () các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ () các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	31.12.2024		31.12.2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Cổ phiếu	1.640.615.360.060	1.637.357.001.660	1.509.855.489.060	1.510.151.703.460	
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	22.572.294.400	25.770.652.800	26.066.867.200	
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260	1.484.084.836.260	1.484.084.836.260	
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	-	-	
Chứng chỉ tiền gửi (1)	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	1.565.553.521.223	1.565.553.521.223	
Trái phiếu	7.697.161.600.411	7.697.427.353.471	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132	
Trái phiếu chưa niêm yết	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132	
Trái phiếu niêm yết	74.045.700.000	74.311.453.060	-	-	
Tổng cộng	12.540.597.154.671	12.537.604.549.331	11.291.955.702.415	11.291.351.916.815	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	509.340.000.000	513.405.000.000
Trái phiếu niêm yết	1.072.553.995.528	1.055.467.103.158	509.340.000.000	513.405.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	660.600.000.000	664.600.000.000	-	-
Tổng cộng	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	509.340.000.000	513.405.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	31.12.2024		31.12.2023		Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	
FVTPL	12.540.597.154.671	265.753.060	(3.258.358.400)	296.214.400	11.291.055.702.415
Chứng chỉ tiền gửi	3.202.820.194.200	-	-	-	1.565.553.521.223
Trái phiếu chưa đáo hạn	7.623.115.900.411	-	-	-	8.215.646.692.132
Trái phiếu đáo hạn	74.045.700.000	265.753.060	-	-	74.311.453.060
Cổ phiếu chưa đáo hạn	1.614.844.707.260	-	-	-	1.484.084.836.260
Cổ phiếu đáo hạn	25.770.652.800	-	(3.258.358.400)	296.214.400	25.770.652.800
AFS	1.733.153.995.528	-	(13.093.892.370)	4.065.000.000	509.340.000.000
Trái phiếu chưa đáo hạn	660.600.000.000	-	-	-	660.600.000.000
Trái phiếu đáo hạn	1.072.553.995.528	-	(13.093.892.370)	4.065.000.000	509.340.000.000
Tổng cộng	14.273.751.150.199	265.753.060	(16.352.250.770)	4.361.214.400	11.800.395.702.415
					11.291.351.916.815
					1.565.553.521.223
					8.215.646.692.132
					-
					1.484.084.836.260
					26.066.867.200
					513.405.000.000
					-
					513.405.000.000
					11.804.756.916.815

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.4 Các khoản cho vay

	31.12.2024		31.12.2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	9.447.456.482.805	9.363.694.847.824	7.090.070.418.690	7.038.631.689.753	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	65.079.235.271	65.079.235.271	77.534.165.972	77.534.165.972	
	9.512.535.718.076	9.428.774.083.095	7.167.604.584.662	7.116.165.855.725	

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán chứng khoán.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(83.761.634.981)	(51.438.728.937)
Tổng cộng	<u>(83.761.634.981)</u>	<u>(51.438.728.937)</u>

7.6 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.070.000.000.000
<i>I trái phiếu có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	-	1.070.000.000.000
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>1.070.000.000.000</u>

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
8.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	84.077.096.018	84.567.195.987
- Phải thu khó đòi	84.077.096.018	55.419.645.027
8.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	379.051.253.089	382.397.737.046
8.2.a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	6.082.801.230	15.523.783.219
8.2.b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	372.968.451.859	366.873.953.827
8.3. Trả trước cho người bán	5.377.489.387	1.127.751.424
8.4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	25.686.467.721	13.750.063.200
- Phải thu khó đòi	30.000.000	30.000.000
8.5. Phải thu khác	560.468.609	206.347.033
8.6. Dự phòng suy giảm các giá trị khoản phải thu	(42.068.548.009)	(16.655.893.509)
Tổng cộng	<u>452.684.226.815</u>	<u>465.393.201.181</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Đơn vị tính: VND					
	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ
Phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	84.077.096.018	(16.625.893.509)	195.000.596	(25.607.655.096)	(42.038.548.009)	55.419.645.027
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	(30.000.000)	1.980.000.000	(1.980.000.000)	(30.000.000)	30.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ in án và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	-	(12.500.000)	12.500.000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	-	(17.500.000)	17.500.000
Khách hàng khác	-	-	1.980.000.000	(1.980.000.000)	-	-
Tổng cộng	84.107.096.018	(16.655.893.509)	2.175.000.596	(27.587.655.096)	(42.068.548.009)	55.449.645.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
9.1. Tạm ứng	2.794.178.623	1.215.312.603
9.2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	549.436.342	544.016.005
9.3. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.477.974.293	9.980.454.921
- Chi phí bảo hiểm	-	319.462.866
- Chi phí công cụ dụng cụ	125.100.779	86.006.616
- Chi phí phần mềm	1.872.070.633	1.025.323.327
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.480.802.881	8.549.662.112
9.4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	140.000.000	20.000.000
Tổng cộng	<u>6.961.589.258</u>	<u>11.759.783.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị DC quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	23.439.125.761	2.111.328.907	25.550.454.668
Tăng trong kỳ	-	80.800.000	80.800.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>23.439.125.761</u>	<u>2.192.128.907</u>	<u>25.631.254.668</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	(2.104.480.646)	(591.712.823)	(2.696.193.469)
Khấu: hao trong kỳ	(4.687.825.152)	(651.271.529)	(5.339.096.681)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(6.792.305.798)</u>	<u>(1.242.984.352)</u>	<u>(8.035.290.150)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	21.334.645.115	1.519.616.084	22.854.261.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>16.646.819.963</u>	<u>949.144.555</u>	<u>17.595.964.518</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	13.010.900.000	13.010.900.000
Tăng trong kỳ	6.150.000.000	6.150.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	19.160.900.000	19.160.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	(4.572.279.087)	(4.572.279.087)
Khấu hao trong kỳ	(2.898.150.351)	(2.898.150.351)
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(7.470.429.438)	(7.470.429.438)
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.438.620.913	8.438.620.913
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.690.470.562	11.690.470.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Chi phí sửa chữa văn phòng	11.066.643.357	8.782.599.734
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.971.582.315	2.150.508.923
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	1.060.132.743	2.221.403.266
Chi phí thuê văn phòng	190.182.468.608	199.238.776.640
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>140.034.266</u>	<u>246.468.281</u>
Tổng cộng	<u>204.420.861.289</u>	<u>212.639.756.844</u>

13. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

13.1 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	4.878.735.507	2.494.798.568
Tiền lãi phân bổ	<u>411.261.268</u>	<u>122.439.373</u>
Tổng cộng	<u>5.409.996.775</u>	<u>2.737.237.941</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

13.2 TIỀN NỢ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nợ Quỹ bù trừ phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo quy định tại Thông tư 58/2021/TT-BTC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu: Giá trị là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung.

Định kỳ, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch; Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

	31.12.2024	31.12.2023
Tiền nợ ban đầu	15.000.000.000	-
Tiền lãi phân bổ	10.278.515	-
Tổng cộng	15.010.278.515	-

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Tài sản	31.12.2024	31.12.2023	Mục đích đảm bảo
Tài sản tài chính FVTPL	3.110.000.000.000	1.550.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tài sản tài chính AFS	516.000.000.000	-	
Tổng cộng	3.626.000.000.000	1.550.000.000.000	

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2023	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	31.12.2024
Lãi suất				
Vay tổ chức tín dụng	4.541.704.808.219	25.817.641.640.267	21.220.344.449.776	9.133.001.998.710
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.028.204.808.219	3.782.999.970.267	2.073.004.779.776	2.738.199.998.710
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	800.000.000.000	6.873.339.670.000	5.673.339.670.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng khác	2.713.500.000.000	15.155.302.000.000	13.474.000.000.000	4.394.802.000.000
Vay đối tượng khác	1.387.605.115.318	65.546.048.138.690	66.932.003.448.578	1.649.805.430
Cá nhân và tổ chức khác	1.387.605.115.318	65.546.048.138.690	66.932.003.448.578	1.649.805.430
Tổng cộng	5.929.309.923.537	91.357.689.773.957	88.152.347.898.354	9.134.651.804.140

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	4.376.301.669	3.448.623.563
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	730.758.135	515.112.490
Phải trả khác	<u>25.460.068</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>5.132.519.872</u>	<u>3.963.736.053</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Công ty TNHH Thịnh Điền	1.916.468.955	10.315.544
CÔNG TY TNHH NOVENTIQ VIỆT NAM	1.635.340.592	118.450.000
CÔNG TY TNHH FPT SMART CLOUD	768.621.556	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT	398.755.474	303.600.000
Công ty CP vật tư và thiết bị văn phòng CDC	-	150.250.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	<u>1.307.458.122</u>	<u>1.489.773.253</u>
Tổng cộng	<u>6.026.644.699</u>	<u>2.072.388.797</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	5.434.918
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	75.963.835.395	47.473.520.360
Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	14.058.493.343
Thuế nhà thầu	<u>602.939.224</u>	<u>434.043.070</u>
Tổng cộng	<u>96.596.683.250</u>	<u>61.971.491.691</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31.12.2023	Số phải nộp trong kỳ	Tăng khác	Giảm khác	Số đã nộp trong kỳ	31.12.2024
Thuế giá trị gia tăng	5.434.918	66.168.578	-	-	(42.894.610)	28.708.886
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	47.473.520.360	244.860.908.451	7.245.600	-	(216.377.839.016)	75.963.835.395
Thuế thu nhập cá nhân	14.058.493.343	197.113.785.085	15.385.699	(1.439.569.412)	(189.746.894.970)	20.001.199.745
Thuế nhà thầu	434.043.070	2.443.625.686	-	-	(2.274.729.532)	602.939.224
Thuế môn bài	-	3.000.000	-	-	(3.000.000)	-
Tổng cộng	61.971.491.691	444.487.487.800	22.631.299	(1.439.569.412)	(408.445.358.128)	96.596.683.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Chi phí lãi vay	14.677.147.795	14.764.323.169
Chi phí icloud	823.280.766	425.104.978
Chi phí phải trả khác	1.706.157.655	1.412.759.211
Tổng cộng	<u>17.206.586.216</u>	<u>16.602.187.358</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Phí dịch vụ đại lý lưu ký	1.086.567.165	2.628.333.332
Phí quản lý sổ cổ đông	95.554.795	43.397.262
Tổng cộng	<u>1.182.121.960</u>	<u>2.671.730.594</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Phải trả Khác	10.354.432.453	10.354.542.243
Tổng cộng	<u>10.354.432.453</u>	<u>10.354.542.243</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Lợi nhuận đã thực hiện	2.417.198.581.461	1.439.079.394.140
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.394.084.272)	236.971.520
Tổng cộng	<u>2.414.804.497.189</u>	<u>1.439.316.365.660</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Số đầu kỳ	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	4.065.000.000	303.757.726	303.757.726	1.439.316.365.660	16.445.429.192.116
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	975.488.131.529	975.488.131.529
Đánh giá lại tài sản	-	-	-	(17.158.892.370)	-	-	-	(17.158.892.370)
Số cuối kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	(13.093.892.370)	303.757.726	303.757.726	2.414.804.497.189	17.403.758.431.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	31.12.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.12.2024	31.12.2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.021.959.940.000	6.980.100.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	516.000.000.000	-
Tổng cộng	6.537.959.940.000	6.980.100.540.000

23.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.12.2024	31.12.2023
Tài sản tài chính	-	76.250.000.000
Tổng cộng	-	76.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Tài sản tài chính của công ty chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính lưu ký tại VPBANKS	614.656.000.000	67.964.000.000
Tài sản tài chính lưu ký tại nơi khác	2.150.995.000.000	3.470.586.130.000
Tổng cộng	<u>2.765.651.000.000</u>	<u>3.538.550.130.000</u>

23.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính	-	2.124.657.750
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>2.124.657.750</u>

23.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.573.322.550.000	13.210.360.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.691.270.010.000	1.859.090.250.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.322.792.890.000	3.391.021.270.000
Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ	72.000.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	149.607.170.000	178.943.720.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	-	-
Tổng cộng	<u>27.737.064.620.000</u>	<u>18.639.487.240.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	67.541.750.000	34.121.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	360.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tổng cộng	<u>67.541.750.000</u>	<u>34.481.840.000</u>

23.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính	185.548.320.000	355.672.000.000
Tổng cộng	<u>185.548.320.000</u>	<u>355.672.000.000</u>

23.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư, lưu ký tại VPBankS

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính	13.253.579.000.000	14.138.491.000.000
Tổng cộng	<u>13.253.579.000.000</u>	<u>14.138.491.000.000</u>

23.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Tài sản tài chính	304.645.930.000	26.356.918.861
Tổng cộng	<u>304.645.930.000</u>	<u>26.356.918.861</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	31.12.2024	31.12.2023
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	999.470.377.635	806.684.043.993
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	999.470.377.635	806.684.043.993
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	584.616.275.640	795.396.028.755
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	583.836.213.655	795.262.660.005
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>	780.061.985	133.368.750
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	86.093.594.084	145.554.957.560
Tổng cộng	<u>1.670.180.247.359</u>	<u>1.747.635.030.308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.11 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.584.099.240.820	1.594.013.592.071
- Nhà đầu tư trong nước	1.583.679.111.901	1.583.347.086.781
- Nhà đầu tư nước ngoài	420.128.919	10.666.505.290
Tổng cộng	<u>1.584.099.240.820</u>	<u>1.594.013.592.071</u>

23.12 Phải trả tổ chức phát hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Phải trả tổ chức phát hành	3.099.792.000	8.082.080.000
Tổng cộng	<u>3.099.792.000</u>	<u>8.082.080.000</u>

23.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	82.981.214.539	145.539.358.237
Tổng cộng	<u>82.981.214.539</u>	<u>145.539.358.237</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. LÃI/LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
24.1 Lãi/lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền-tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
	Đơn vị	VND/Đơn vị	VND	VND	VND	VND
I. LÃI BÁN						
1. Chứng khoán niêm yết	51.001.000	204.995	5.171.364.945.000	5.164.031.320.083	7.333.624.917	259.015.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	15.000
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chính phủ	49.800.000	101.343	5.046.879.110.000	5.043.931.320.083	2.947.789.917	259.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1.201.000	103.652	124.485.835.000	120.100.000.000	4.385.835.000	-
2. Chứng khoán chưa niêm yết	43.590.130	257.825	11.238.640.791.992	10.987.487.744.164	251.153.047.828	113.547.571.298
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	43.590.130	257.825	11.238.640.791.992	10.987.487.744.164	251.153.047.828	113.547.571.298
3. Công cụ thị trường tiền tệ	393	377.704.885.532	2.324.980.047.600	2.323.974.654.699	1.005.392.901	8.206.002.891
Chứng chỉ tiền gửi	390	3.079.755.532	1.201.104.657.600	1.200.211.641.000	893.016.600	8.206.002.891
Tiền gửi có kỳ hạn	3	374.625.130.000	1.123.875.390.000	1.123.763.013.699	112.376.301	-
4. Chứng quyền do Công ty phát hành	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	94.591.523	377.705.348.352	18.734.985.784.592	18.475.493.718.946	259.492.065.646	122.012.589.189

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
	Đơn vị	VND/Đơn vị	VND	VND	VND	VND
I. LỖ BÁN						
1. Chứng khoán niêm yết	5.000.000	100.674	503.372.000.000	503.593.792.908	221.792.908	260.500.000
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chính phủ	5.000.000	100.674	503.372.000.000	503.593.792.908	221.792.908	260.500.000
2. Chứng khoán chưa niêm yết	5.514.399	204.039	1.125.152.259.128	1.144.914.530.991	19.762.271.863	63.933.960.550
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	5.514.399	204.039	1.125.152.259.128	1.144.914.530.991	19.762.271.863	63.933.960.550
3. Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-
4. Chứng quyền do Công ty phát hành	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	10.514.399	304.713	1.628.524.259.128	1.648.508.323.899	19.984.064.771	64.194.460.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Đơn vị	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch		Đơn vị tính: đồng
					đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			VND/đơn vị	VND	VND	VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
I	Loại FVTPL	99.816.352.800		96.823.747.460	12.992.605.340	296.214.400	(3.288.819.740)
	Trái phiếu niêm yết	74.045.700.000		74.311.453.060	265.753.060	-	265.753.060
	Cổ phiếu niêm yết khác	25.770.652.800		22.512.294.400	(3.258.358.400)	296.214.400	(3.554.572.800)
II	Loại AFS	1.072.553.995.528		1.059.460.103.158	(13.093.892.370)	4.065.000.000	(17.158.892.370)
	Trái phiếu chính phủ	1.072.553.995.528		1.059.460.103.158	(13.093.892.370)	4.065.000.000	(17.158.892.370)
	Tổng cộng	1.172.370.348.328		1.156.283.850.618	(16.086.497.710)	4.361.214.400	(20.447.712.110)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	115.237.106.994	150.467.252.122
Từ tài sản tài chính HTM	-	19.336.219.178
Từ các khoản cho vay và phải thu	225.542.542.406	173.709.658.226
Từ tài sản tài chính AFS	(13.860.856.882)	301.369.860
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	(13.860.856.882)	301.369.860
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý từ tài sản tài chính AFS phân loại lại</i>	-	-
Tổng cộng	<u>326.918.792.518</u>	<u>343.513.129.526</u>

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.954.369.871	11.524.419.919
Tổng cộng	<u>2.954.369.871</u>	<u>11.524.419.919</u>

26. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	19.340.000.000	8.746.000.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	49.180.170.850	50.206.391.831
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.807.577.045	7.080.087.139
Doanh thu khác	1.040.902.782	401.800.999
Tổng cộng	<u>80.368.650.677</u>	<u>66.434.279.969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	57.393.391.252	48.596.400.300
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	4.197.955.538	3.005.366.028
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.858.860.917	1.213.479.402
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(90.000.000)	-
Tổng cộng	<u>63.360.207.707</u>	<u>52.815.245.730</u>

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	10.333.613.942	10.055.994.976
Chi phí lưu ký trả VNĐ	1.846.360.920	1.208.479.405
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	19.516.609.865	13.000.022.558
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	29.481.774.688	26.708.176.108
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	764.349.700	607.343.400
Chi phí công cụ, dụng cụ	153.847.999	312.019.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.800.563	252.075.910
Chi phí khác	525.850.030	671.133.942
Tổng cộng	<u>63.360.207.707</u>	<u>52.815.245.730</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí nhân viên	10.541.324.376	3.274.697.738
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.290.046	19.366.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.078.948	20.495.929
Chi phí công tác	3.797.000	890.000
Chi phí văn phòng phẩm	43.963.536	1.499.261
Chi phí khác	33.343.493	54.701.873
Tổng cộng	<u>10.653.797.399</u>	<u>3.371.651.670</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Lãi tiền gửi không cố định	1.957.400.025	1.869.572.662
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.957.400.025	1.869.572.662
Tổng cộng	<u>1.957.400.025</u>	<u>1.869.572.662</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí lãi vay ngắn hạn	91.295.150.845	79.042.514.354
Chi phí tài chính khác	226.092.469	59.097.559
Tổng cộng	<u>91.521.243.314</u>	<u>79.101.611.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí lương nhân viên	76.231.433.765	66.038.858.247
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.068.243.450	1.769.847.150
Chi phí vật tư văn phòng	75.060.646	84.141.467
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng - II	413.072.201	679.007.532
Chi phí khấu hao TSCĐ HH	2.209.536.580	1.967.955.572
Thuế nhà thầu	667.050.521	447.064.070
Chi phí thuê nhà, kho, VP, bãi đậu xe	2.264.077.008	2.264.563.767
Chi phí dịch vụ kiểm toán, tư vấn	132.000.000	129.600.000
Chi phí Leasline, phần mềm, tên miền, website, Internet, thiết bị khác	2.730.036.681	2.001.093.332
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	-	280.000.000
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	1.412.937.648	966.765.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.497.540.520	3.073.151.106
Chi phí kết nối với Sở Giao dịch chứng khoán	220.694.450	135.469.494
Chi phí bảo trì, bảo hành phần mềm	422.234.398	473.548.305
Chi phí cloud	2.383.483.377	1.347.208.038
Chi phí công tác	643.337.081	182.987.240
Chi phí khác	1.025.520.401	2.957.124.623
Tổng cộng	<u>100.397.157.729</u>	<u>84.798.445.750</u>

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Thu nhập khác	430.075.211	89.639.841
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	<u>430.075.211</u>	<u>89.639.841</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.219.698.521.632	1.254.734.640.881
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	12.574.593.381	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	8.413.051.595	
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ		
Chi phí không được khấu trừ	1.369.850.882	136.685.431
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(52.650.000)	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(9.285.773.641)	(296.214.400)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(8.413.051.595)	
Các khoản điều chỉnh khác	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	1.224.304.542.254	1.254.575.111.912
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	244.860.908.451	250.915.022.382
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	7.245.600	115.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành	244.868.154.051	250.915.137.582
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	47.473.520.360	64.489.933.147
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	216.377.839.016	267.931.550.369
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	75.963.835.395	47.473.520.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	651.671.680	-
Số dư cuối năm	<u>651.671.680</u>	<u>-</u>
	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	59.242.880	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ	(59.242.880)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	53.150.612	59.242.880
Số dư cuối năm	<u>53.150.612</u>	<u>59.242.880</u>

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ báo cáo năm 31.12.2024 và ngày 31.12.2024 như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc năm 2023</i>
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(598.521.068)	59.242.880
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước	(59.242.880)	-
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(657.763.948)</u>	<u>59.242.880</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	303.275.216.864	189.994.800.809	975.488.131.529	1.003.760.260.419
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	303.275.216.864	189.994.800.809	975.488.131.529	1.003.760.260.419
Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	202	127	650	669

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Bên liên quan

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

35. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và phát sinh trong Quý 4 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ Phải trả			Số cuối kỳ	Doanh thu/Chi phí phát sinh Quý 4 năm 2024
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	1.795.381.996.684	95.585.567.124.925	95.084.346.725.431	2.296.702.396.178	-
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	1.606.660.750
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Phí dịch vụ phải trả VPBank	-	-	-	-	288.035.608
	Doanh thu phí lưu ký	-	-	-	-	273.334
Thành viên Hội Đồng Quản Trị (HQQT), Ban Tổng Giám Đốc	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	3.944.535.323

11/11/2024 10:11

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Chức danh	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Thù lao HĐQT		122.727.273	180.000.000
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	32.727.273	90.000.000
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Thù lao Ban Kiểm Soát		386.029.024	126.000.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc		3.435.779.026	1.455.000.000
Tổng cộng		3.944.535.323	1.761.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng trả trước thuê hoạt động.

35.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng giám đốc



Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền

Vũ Hữu Điền

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

